

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 07/2026/DS-PT
Ngày: 09 -01- 2026
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuyên, bà Đoàn Thị Hương Nhu

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Mùi Nái - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Trang Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 256/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 về tranh chấp kiện đòi tài sản là di sản thừa kế; do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2025/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 218/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1940; số CCCD: 030140004304; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L1; trụ sở: Y, H, thành phố Hà Nội; người đại diện: Luật sư Đinh Thị H, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn U, sinh năm 1961; số CCCD: 030061010435; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn: Luật sư Nguyễn Kiều Đ - Văn phòng L2; địa chỉ: Số A đường H, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng; người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Văn K - Chủ tịch; người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Trọng N - Phó chủ tịch; có đơn xin vắng mặt.

3.2. Bà Bùi Thị V, sinh năm 1937; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị V: Ông Nguyễn Kiều Đ, sinh năm 1976; địa chỉ: Số A, đường H, phường T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.3. Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình (nay là phường T, tỉnh Hưng Yên); vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1: Công ty L1; trụ sở: Y, H, thành phố Hà Nội. Người đại diện: Luật sư Đinh Thị H, chức vụ: Giám đốc; có mặt.

3.4. Ông Bùi Văn L, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

3.5. Bà Bùi Ngọc C, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

3.6. Bà Bùi Thị H2, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng); vắng mặt.

3.7. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1951; địa chỉ: Xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

(Bà Bùi Ngọc C, Bùi Thị H2, Nguyễn Thị C1 ủy quyền cho ông Bùi Văn L tham gia tố tụng; người được ủy quyền lại: Công ty L1 – Trụ sở: Y, H, thành phố Hà Nội; người đại diện: Luật sư Đinh Thị H, chức vụ: Giám đốc; có mặt)

3.8. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968, anh Bùi Văn T1, sinh năm 1991, chị Lê Thị T2, sinh năm 1990, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng);

(Bà M ủy quyền cho ông U, chị T2 ủy quyền cho anh T1 tham gia tố tụng; anh T1 có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bùi Thị T

Bản án sơ thẩm không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cụ Bùi Văn N1 (chết năm 1969) và cụ Nguyễn Thị V1 (chết năm 1966), khi chết không để lại di chúc. Hai cụ sinh được 04 người con gồm: Bà Bùi Thị B (đã chết), bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị H1, Bùi Thị T. Theo hồ sơ thực hiện Chỉ thị 299/Ttg tại xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) **cụ** Bùi Văn N1 đăng ký sử dụng thửa đất số **158, tờ bản đồ số 10, diện tích 300m²** (hồ sơ địa chính ghi sai họ thành Nguyễn Văn N2). Sau khi cụ N2 chết thì bà Bùi Thị H1 tiếp tục sử dụng đất, đến năm 1971 thì bà H1 đi lấy chồng, ông Bùi Văn U (là con trai bà Bùi Thị V) tự động đến sử dụng đất và làm nhà ở. Sau khi làm nhà xong thì ông Bùi Văn U mới đến xin Bà Bùi Thị H1 cho ở nhờ. Trong quá trình ở nhờ, ông Bùi Văn U cố tình xây nhà không xin phép những người được thừa kế. Nguyên đơn và các đồng thừa kế đã ngăn cản gia đình ông U xây dựng công trình trên đất, đồng thời gửi ra UBND xã T, huyện N để hoà giải nhưng

không thành. Theo quy định của pháp luật thì khi người để lại di sản không có di chúc thì di sản sẽ thuộc về những người thừa kế theo pháp luật. Người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất là các con của cụ N2, cụ V1. Do đó, đề nghị Tòa án xử buộc ông Bùi Văn U phải trả lại tài sản là di sản thừa kế nêu trên cho nguyên đơn và các đồng thừa kế khác.

2. Bị đơn và người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày:

Thông nhất như quan điểm trình bày của nguyên đơn về mối quan hệ gia đình, về thời gian cụ Bùi Văn N1, cụ Nguyễn Thị V1 chết, về di sản của hai cụ, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Ông U là con của bà Bùi Thị V, là cháu ngoại của cụ N1, cụ V1. Sau khi hai cụ mất, bà Bùi Thị H1 quản lý nhà đất, năm 1971 bà H1 đi lấy chồng, nhà đất của hai cụ không ai quản lý, sử dụng. Năm 1986 ông U lấy vợ, bà Bùi Thị H1 và Bùi Thị T đã vận động ông đến ở tại nhà đất của cụ N1, cụ V1 vì sợ không ai quản lý sẽ bị người khác lấn chiếm. Hiện trạng thửa đất khi vợ chồng ông U ra sử dụng là đất trống, không có nhà nên vợ chồng ông đã xây dựng nhà 03 gian lợp ngói diện tích khoảng 40m² ở phía cuối đất (phía Tây) vào năm 1988, đến năm 2001 vợ chồng ông tiếp tục xây ngôi nhà ông khoảng 50m² một tầng, tiếp giáp cạnh phía Nam thửa đất. Vợ chồng ông có 03 người con, trong đó 02 con gái đã đi lấy chồng, nhà đất do vợ chồng ông cùng vợ chồng con trai Bùi Văn T1 đang quản lý, sử dụng. Thời điểm xây dựng nhà năm 1988 và năm 2001 do vợ chồng ông xây dựng, các con không có công sức, tài sản đóng góp. Năm 2016 anh Bùi Văn T1 lấy vợ là Lê Thị T2, vợ chồng ông U đồng ý cho vợ chồng anh T1 phá dỡ ngôi nhà xây dựng từ năm 1988 để vợ chồng anh T1 xây dựng ngôi nhà mới. Bố đẻ của ông U là Bùi Văn V2 có địa chỉ cư trú cùng thôn xã, năm 2017 bố ông U chết thì mẹ ông (Bùi Thị V) chuyển về ở cùng với vợ chồng ông U trên thửa đất đang tranh chấp nêu trên cho đến nay. Vợ chồng ông U sử dụng đất là do bà T, bà H1 vận động, thời gian sử dụng liên tục, công khai, ổn định hơn 30 năm mà không ai có ý kiến gì. Mặt khác mẹ ông Bùi Thị V và bà T, bà H1 là chị em ruột, cùng hàng thừa kế có quyền lợi ngang nhau, mẹ ông đã và đang cùng vợ chồng ông quản lý, sử dụng đất, do đó bà T không có quyền kiện đòi di sản của cụ N1, cụ V1 để lại. Ông đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất thuộc về mẹ ông là người thừa kế đang quản lý di sản.

3. Người có quyền lợi liên quan trình bày:

3.1. Bà Bùi Thị V và người đại diện theo ủy quyền thống nhất như quan điểm của nguyên đơn về mối quan hệ gia đình, về thời gian cụ Bùi Văn N1, cụ Nguyễn Thị V1 chết, về di sản của hai cụ, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Sau khi cụ N1 và cụ V1 chết, bà Bùi Thị T, Bùi Thị H1 có trao đổi với bà V về việc vận động vợ chồng con trai bà V là ông U đến ở tại đất của hai cụ để lại. Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông U và con trai Bùi Văn T1 đã xây nhà như lời trình bày của ông U nêu trên. Năm 2017 chồng bà V chết, bà đã chuyển đến ở cùng vợ chồng ông U tại ngôi nhà ông U xây từ năm 2001. Như vậy, vợ chồng ông U sử dụng đất trên cơ sở đồng ý của bà T, bà H1, thời gian sử dụng liên tục, công khai, ổn định hơn 30 năm không ai có ý kiến gì. Bà V đang cùng con, cháu là người sử dụng đất nên bà T không có quyền đòi di sản của cha mẹ để lại. Đề nghị Tòa án

dụng thời hiệu thừa kế quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, công nhận thừa đất số 158, tờ bản đồ số 10, diện tích 300m² thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là bà Bùi Thị V. Đối với các công trình mà vợ chồng ông U và vợ chồng anh T1 xây dựng, bà cùng các con, cháu sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

3.2. Anh Bùi Văn T1, chị Lê Thị T2, là con trai, con dâu của ông Bùi Văn U, bà Nguyễn Thị M. Anh T1 sinh ra và lớn lên tại thửa đất đang tranh chấp, năm 2016 anh kết hôn với chị Lê Thị T2 và ở ngôi nhà cấp 04 xây một tầng của bố mẹ xây từ năm 2001. Đầu năm 2024 được sự đồng ý của bà nội (Bùi Thị V) và bố mẹ, vợ chồng anh đã phá dỡ ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ anh xây từ năm 1988 để xây dựng ngôi nhà 02 tầng, tiền xây dựng nhà là của vợ chồng anh. Bố mẹ anh và bà nội ở ngôi nhà cấp 4 xây từ năm 2001. Thời điểm bố mẹ anh xây dựng nhà năm 1988, 2001 anh còn nhỏ nên không có công sức đóng góp gì. Trong quá trình sinh sống cùng bố mẹ trên thửa đất đến nay là hơn 30 năm. Khi vợ chồng anh xây dựng nhà trên đất bà T, bà H1 không có ý kiến gì, bản thân anh cũng không nhận được văn bản nào của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dừng xây dựng. Vợ chồng anh thống nhất như quan điểm của bố mẹ anh và quan điểm của bà V đã trình bày, đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận di sản thừa kế thuộc về bà V, tài sản vợ chồng anh xây dựng trên đất sau này các bên sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

3.3. Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị H1, ông Bùi Văn L, bà Bùi Ngọc C, bà Bùi Thị H2, bà Nguyễn Thị C1 thống nhất như quan điểm trình bày của nguyên đơn.

3.4. UBND xã T, thành phố Hải Phòng (kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của UBND xã T, huyện N) cung cấp: Cụ Bùi Văn N1 (*chết năm 1969*) và cụ Nguyễn Thị V1 (*chết năm 1966*), hai cụ sinh được 04 người con gồm: Bà Bùi Thị B (đã chết), Bùi Thị V, Bùi Thị T, Bùi Thị H1, hai cụ không có con riêng, con nuôi. Theo hồ sơ thực hiện chỉ thị 299/TTg, thửa đất số 158, tờ bản đồ số 10, diện tích 300m², mục đích sử dụng đất 'T', tại xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương, theo sổ mục kê ruộng đất đăng ký sử dụng Nguyễn Văn N2 (Nguyễn Văn N2 và Bùi Văn N1 là cùng một người). Theo hồ sơ đo đạc năm 1993, phê duyệt năm 1996, thửa đất 158 nêu trên là thửa số 267, tờ bản đồ số 05, diện tích 356m², đăng ký sử dụng "Ước"; theo hồ sơ đo đạc năm 2008 là thửa đất 84, tờ bản đồ số 64, diện tích 349m². Ngoài tranh chấp trong vụ án này thì thửa đất nêu trên không có tranh chấp nào khác, ranh giới thửa đất là tường bao và công trình trên đất, hiện không tranh chấp với các thửa đất liền kề. Thửa đất cụ Nguyễn Văn N2 đăng ký sử dụng hợp pháp là 300m². Khi ông U quản lý, sử dụng đất đã, san lấp sử dụng thửa đất ao liền kề, có số thửa 157, tờ bản đồ số 10, diện tích 107m², loại đất A, đăng ký HTX. Theo kết quả thẩm định của Tòa án và Sơ đồ đo vẽ hiện trạng thửa đất có diện tích là 337,6m². Hiện trạng sử dụng đất dôi dư, tăng thêm là 37,6m² là do người sử dụng đất lấn chiếm một phần diện tích thửa đất 157 (Ao của Hợp tác xã), một phần diện tích đất ao còn lại sử dụng để mở rộng đường giao thông. Diện tích đất tăng thêm 37,6m² chỉ được phép tạm thời sử dụng, sau này UBND xã sẽ xem xét xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai. Sau khi cụ N2, cụ V1 chết, các

con gái của hai cụ lần lượt đi lấy chồng, từ khoảng năm 1988 ông Bùi Văn U' (con trai bà Bùi Thị V, là cháu ngoại của cụ N2, cụ V1) là người trực tiếp quản lý sử dụng đất. Bà V có chồng là ông Bùi Văn V2, sinh năm 1933, chết năm 2017, cư trú cùng thôn xã với ông U'. Sau khi chồng chết, bà V đã chuyển về sống tại gia đình con trai lớn (ông U) cho đến nay.

4. Kết quả định giá tài sản: Về đất: Giá trị đất ở tranh chấp có giá 18.000.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm (nếu có) tại vị trí cần định giá 80.000 đồng/m²; giá trị đất trồng cây hàng năm (nếu có) tại vị trí cần định giá 75.000 đồng/m². Về công trình trên đất: Nhà ở xây dựng năm 2024 giá trị 1.373.260.000 đồng; sân bê tông 12,96m², xây dựng năm 2014 giá trị 18.378.000 đồng; Mái tôn 10,4 m², xây dựng năm 2012 giá trị 1.523.000 đồng; Mái tôn 20,4 m², xây dựng năm 2024 giá trị 8.961.000 đồng; Nhà tắm xây dựng năm 2014, diện tích 20,4m² giá trị 17.429.000 đồng; Nhà ở xây dựng năm 2018, diện tích 37,2m², giá trị 138.837.000đồng; Nhà lợp mái tôn lạnh xây dựng năm 2014, diện tích 27,6m², giá trị 66.882.000 đồng; Nhà lợp mái tôn lạnh xây dựng năm 2014, diện tích 21,1m², giá trị 51.131.000 đồng; Mái tôn thường xây dựng năm 2014, diện tích 5,6m², giá trị 1.503.000 đồng; Cây lộc vừng, tán 2m, giá trị 144.000 đồng. Tổng cộng tài sản trên đất giá trị 1.678.048.000 đồng.

5. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 05/8/2025, Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng quyết định: Xác nhận thửa đất số 158, tờ bản đồ số 10, diện tích 300 m², tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương, (hồ sơ 299/Ttg ghi Nguyễn Văn N2) là di sản của cụ Bùi Văn N1, cụ Nguyễn Thị V1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn về việc kiện đòi tài sản là di sản thừa kế. Chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bà Bùi Thị V. Công nhận thửa đất số 158, tờ bản đồ số 10, diện tích 300 m², địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (hồ sơ 299/Ttg đăng ký ghi Nguyễn Văn N2) thuộc quyền sử dụng của bà Bùi Thị V. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Bùi Thị V, Bùi Văn U', Nguyễn Thị M. Tạm giao diện tích đất dôi dư 37,6m² thuộc quyền quản lý của Nhà nước cho bà Bùi Thị V quản lý, sử dụng. Sau này Nhà nước sẽ xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Bùi Thị V, Bùi Văn U', Nguyễn Thị M, Bùi Văn T1, chị Lê Thị T2 về việc các bên tự giải quyết tài sản là công trình xây dựng trên đất, nếu các bên có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác. Bà Bùi Thị V có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 12/8/2025 nguyên đơn Bùi Thị T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc bị đơn phải trả lại thửa đất đang tranh chấp cho những người thừa kế của cụ N2 và cụ V1.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định nguyên đơn yêu cầu đòi tài sản là di sản của

cụ N2 và cụ V1, không yêu cầu chia thừa kế di sản; Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của bà V nhưng lại thực hiện việc chia thừa kế là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, miễn án phí phúc thẩm cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định và thuộc diện được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án: Theo quy định của pháp luật về thừa kế, khi cụ N2, cụ V1 chết, toàn bộ di sản của hai cụ trở thành tài sản chung theo phần của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn cũng xác định chỉ có quyền đòi lại phần di sản nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được hưởng theo pháp luật, không có quyền đòi lại toàn bộ di sản. Đây chính là yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ N2 và cụ V1. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án là tranh chấp chia thừa kế tài sản. Ý kiến của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn về việc đề nghị xác định lại quan hệ pháp luật có tranh chấp trong vụ án này không có căn cứ chấp nhận.

Hồ sơ vụ án thể hiện, bà V đã có đơn đề nghị chia di sản thừa kế và đề nghị được hưởng di sản theo thời hiệu. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, đại diện nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo yêu cầu này của bà V và các đương sự đã được tranh tụng về nội dung này. Do vậy, ý kiến của người đại diện nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế và diện, hàng thừa kế: Cụ Bùi Văn N1 (chết năm 1969) và cụ Nguyễn Thị V1 (chết năm 1966), khi chết không để lại di chúc. Cụ N1 và cụ V1 có 04 người con đẻ, gồm: Bà Bùi Thị B (đã chết), bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị H1, bà Bùi Thị T. Hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Bà B chết, những người thừa kế của bà B gồm: Ông Bùi Văn L, bà Bùi Ngọc C, bà Bùi Thị H2, bà Nguyễn Thị C1.

[2.2] Về di sản thừa kế và người quản lý, sử dụng di sản: Lời khai của các đương sự và hồ sơ địa chính thực hiện chỉ thị 299/Ttg tại xã T và các tài liệu,

chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Cụ Bùi Văn N1, cụ Nguyễn Thị V1 có tài sản chung là thửa đất số 158, tờ bản đồ số 10, diện tích 300 m², địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương (hồ sơ 299/Ttg ghi tên Nguyễn Văn N2 địa phương xác định chính là cụ Bùi Văn N1); nguồn gốc đất do cha ông để lại, chưa được cấp GCNQSDĐ. Năm 1969 cụ Bùi Văn N1 chết, năm 1966 cụ Nguyễn Thị V1 chết, hai cụ không để lại di chúc. Sau khi cụ N1 chết thì con gái là Bùi Thị H1 tiếp tục sử dụng đất, đến năm 1971 bà H1 đi lấy chồng. Do thửa đất không ai sử dụng nên ông Bùi Văn U (là con trai bà Bùi Thị V) sử dụng đất, xây dựng nhà ở trên đất từ năm 1988, bà V sống cùng địa phương đã thường xuyên qua lại, chỉ bảo, giúp đỡ vợ chồng ông U giữ gìn đất và xây dựng nhà trên đất. Đến năm 2017 sau khi chồng chết, bà V ở cùng gia đình ông U và sử dụng đất cho đến nay. Như vậy, bà V được xác định là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 và cụ V1 cùng với gia đình con trai Bùi Văn U đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất là di sản của hai cụ. Bà T, bà H1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà B không trực tiếp quản lý, sử dụng đất là di sản của cụ N1 và cụ V1.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990, đối với các việc thừa kế đã mở trước ngày ban hành Pháp lệnh thừa kế thì thời hiệu yêu cầu chia thừa kế được tính từ ngày công bố Pháp lệnh thừa kế (10/9/1990); theo mục 10 của Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế, đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990; theo khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH10 ngày 24/8/1998 về giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 01/7/1991, thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày Nghị quyết số 58 có hiệu lực (ngày 01/01/1999) không tính vào thời hiệu trong thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đối với giao dịch dân sự về nhà ở được xác lập trước ngày 1/7/1991; theo Điều 623 Bộ luật Dân sự, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Thời điểm mở thừa kế của cụ N1 được xác định là năm 1969, của cụ V1 là năm 1966 nên thời hiệu yêu cầu chia thừa kế di sản của hai cụ là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990 và được trừ thời gian từ ngày 1/7/1996 đến ngày 01/01/1999 không vào thời hiệu. Như vậy, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản của cụ N1, cụ V1 được tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày 10/3/2023 thì mới hết thời hạn yêu cầu chia thừa kế. Tài liệu hồ sơ thể hiện ngày 15/05/2024 bà T mới khởi kiện yêu cầu chia di sản. Tại đơn kháng cáo bổ sung, bà T cho rằng chỉ khởi kiện đòi tài sản nhưng tài sản bà T yêu cầu bị đơn trả lại là di sản của cụ N1 và cụ V1 hiện đang do bà V trực tiếp quản lý nên thời hiệu khởi kiện được xác định theo Điều 623 Bộ luật Dân sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu chia di sản của cụ N1, cụ V1 đã hết là có căn cứ. Do thời hiệu yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ N1 và cụ V1 đã hết, theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Bà V là người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của cụ N1 và cụ V1 đang quản lý di sản có đề nghị áp dụng thời hiệu và đề nghị công nhận di sản thuộc về người thừa kế đang

quản lý di sản là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà T, quyết định di sản của cụ N1 và cụ V1 thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản là bà V là phù hợp với điều luật đã viện dẫn ở trên. Kháng cáo của bà T về nội dung này không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về công trình xây dựng trên đất: Đại diện theo ủy quyền của bà V, bà M, chị T2 và ông U, anh T1 cùng thống nhất thỏa thuận, xác định: Các công trình xây dựng trên đất các bên sẽ tự bàn bạc, giải quyết, không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này. Cấp sơ thẩm không đặt ra giải quyết và dành quyền khởi kiện cho các đương sự trong vụ án khác khi có yêu cầu là phù hợp.

[4] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nhưng là người cao tuổi và có đề nghị nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Bùi Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Hải Phòng.

2. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Bùi Thị T

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP.Hải Phòng;
- Các đương sự;
- TAND khu vực 13-Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 13-Hải Phòng;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Hữu Hiệu